

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

### **1. THÔNG TIN CHUNG (General information)**

- |                                |                                                                      |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| - Tên học phần (tiếng Việt)    | : <b>Luật hôn nhân và gia đình</b>                                   |
| - Tên học phần (tiếng Anh)     | : <b>Marriage and Family Law</b>                                     |
| - Mã học phần                  | : <b>LE2007</b>                                                      |
| - Trình độ                     | : Cử nhân                                                            |
| - Loại học phần                | : <input type="checkbox"/> Bắt buộc <input type="checkbox"/> Tự chọn |
|                                | <input type="checkbox"/> Kiến thức giáo dục đại cương                |
|                                | <input type="checkbox"/> Kiến thức cơ sở khối ngành                  |
| - Thuộc thành phần             | <input type="checkbox"/> Kiến thức cơ sở ngành                       |
|                                | <input type="checkbox"/> Kiến thức ngành / chuyên ngành              |
|                                | <input type="checkbox"/> Kiến thức cuối khoá                         |
| - Khoa, Bộ môn phụ trách       | : Khoa Kinh tế - Quản trị, Bộ môn Luật                               |
| - Số tín chỉ                   | : 2 (2,0,4)                                                          |
| (Lý thuyết, thực hành, Tự học) |                                                                      |
| - Phân bổ thời gian            | - Lên lớp (lý thuyết): 30 giờ                                        |
|                                | - Làm việc nhóm, thực hành, thảo luận: 60 giờ                        |
|                                | - Tự học, tự nghiên cứu: 10 giờ                                      |
| - Học phần tiên quyết          | : Đã học xong chương trình đại cương                                 |
| - Học phần học trước           | : Không                                                              |
| - Học phần song hành           | : không                                                              |

### **2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (Course description)**

Luật hôn nhân và gia đình là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của ngành Luật kinh tế Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Môn học này gắn liền với thực tiễn, cung cấp các kiến thức tổng quát về cơ sở lý luận và cơ sở pháp lý trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Sau khi học xong, người học sẽ nắm được các quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình để có thể làm việc tại các văn phòng luật, công ty luật chuyên tư vấn hoặc tranh tụng các vụ, việc liên quan đến hôn nhân và gia đình

### **3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN (Course objectives)**

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có:

| Ký hiệu<br>(O <sub>x</sub> )     | Mục tiêu học phần                                                                               |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Kiến thức</b>                 |                                                                                                 |
| <b>O1</b>                        | Phân tích được các quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình.                                  |
| <b>Kỹ năng</b>                   |                                                                                                 |
| <b>O2</b>                        | Áp dụng được kiến thức pháp luật về hôn và gia đình để giải quyết các tình huống thực tế.       |
| <b>O3</b>                        | Xây dựng kỹ năng phản biện, tranh luận các vấn đề thực tiễn liên quan đến hôn nhân và gia đình. |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                                 |
| <b>O4</b>                        | Tôn trọng, chấp hành pháp luật về hôn nhân và gia đình.                                         |

#### 4. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN (Course learning outcomes - CLOs)

(Cụ thể hóa mục tiêu cụ thể, gồm các chuẩn đầu ra về kiến thức/kỹ năng/thái độ và mức tự chủ, trách nhiệm)

| O <sub>x</sub>                   | CLO <sub>x</sub>                                                                                                                                               | PLO <sub>x</sub>             |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| <b>Kiến thức</b>                 |                                                                                                                                                                |                              |
| O1                               | CLO1. Phân tích được các quy định cụ thể về hôn nhân và gia đình như: kết hôn; quan hệ giữa vợ và chồng; quan hệ cha mẹ và con; cấp dưỡng và chấm dứt hôn nhân | PLO2<br>PLO3<br>PLO4<br>PLO6 |
| O2                               | CLO2. Giải quyết các tình huống thực tế về hôn nhân và gia đình đơn giản.                                                                                      | PLO4<br>PLO6                 |
| <b>Kỹ năng</b>                   |                                                                                                                                                                |                              |
| O3                               | CLO3. Tham gia phản biện, tranh luận được các vấn đề về hôn nhân và gia đình cụ thể.                                                                           | PLO6<br>PLO8                 |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                                                                                                |                              |
| O4                               | CLO4. Tuân thủ pháp luật hôn nhân và gia đình.                                                                                                                 | PLO13<br>PLO15               |

#### 5. NỘI DUNG HỌC PHẦN, KẾ HOẠCH DẠY HỌC (Course content)

(theo bài giảng)

**5.1. Lý thuyết:**

| Số TT        | Nội dung<br>(Tên bài giảng)                                                                                                                                                                                                                               | Số giờ    |                |        |               | TỔNG |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|--------|---------------|------|
|              |                                                                                                                                                                                                                                                           | Lý thuyết | Thảo luận nhóm | Tự học | Khác (nếu có) |      |
| <b>Bài 1</b> | <b>Chương 1</b><br><b>Khái quát về Luật Hôn nhân và gia đình</b><br>1.1 Khái quát chung về hôn nhân và gia đình<br>1.2 Nguồn của Luật Hôn nhân và gia đình                                                                                                | 3         | 6              | 1      |               | 10   |
| <b>Bài 2</b> | <b>Chương 2</b><br><b>Quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình</b><br>2.1 Khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật HN&GD<br>2.2 Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật HN&GD<br>2.3 Căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt, phục hồi quan hệ pháp luật HN&GD | 3         | 6              | 1      |               | 10   |
| <b>Bài 3</b> | <b>Chương 3</b><br><b>Kết hôn và kết hôn trái pháp luật</b><br>3.1 Kết hôn<br>3.2 Kết hôn trái pháp luật<br>3.3 Không công nhận quan hệ vợ chồng                                                                                                          | 3         | 6              | 1      |               | 10   |
| <b>Bài 4</b> | <b>Chương 4.</b><br><b>Quan hệ giữa vợ và chồng</b><br>4.1 Nghĩa vụ giữa vợ và chồng<br>4.2. Quyền nhân thân giữa vợ và chồng                                                                                                                             | 3         | 6              | 1      |               | 10   |
| <b>Bài 5</b> | <b>Chương 4.</b><br><b>Quan hệ giữa vợ và chồng</b><br>4.3 Chế độ tài sản của vợ chồng                                                                                                                                                                    | 3         | 6              | 1      |               | 10   |
| <b>Bài 6</b> | <b>Chương 5.</b><br><b>Quan hệ giữa cha, mẹ và con</b><br>5.1 Căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật cha, mẹ và con<br>5.2 Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con                                                                                            | 3         | 6              | 1      |               | 10   |

|                              |                                                                                                                                                                               | Số giờ    |           |           |  |                          |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|--|--------------------------|
| <b>Bài 7</b><br><b>Số TT</b> | <b>Chương 5.</b><br><b>Nội dung</b><br><b>Quan hệ giữa cha, mẹ và con (tt)</b><br><i>(Tên bài giảng)</i><br>5.3 Nghĩa vụ và quyền của các thành viên khác trong gia đình      | 3         | 6         | 1         |  | <b>10</b><br><b>TỔNG</b> |
| <b>Bài 8</b>                 | <b>Chương 6</b><br><b>Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên gia đình</b><br>6.1 Các quy định chung về cấp dưỡng<br>6.2 Các trường hợp cấp dưỡng cụ thể                       | 3         | 6         | 1         |  | 10                       |
| <b>Bài 9</b>                 | <b>Chương 6</b><br><b>Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên gia đình (tt)</b><br>6.2 Các trường hợp cấp dưỡng cụ thể<br>6.3 Tạm ngưng, thay đổi, chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng | 3         | 6         | 1         |  | 10                       |
| <b>Bài 10</b>                | <b>Chương 7</b><br><b>Chấm dứt hôn nhân</b><br>7.1 Chấm dứt hôn nhân do một bên vợ hoặc chồng chết<br>7.2 Chấm dứt hôn nhân do ly hôn                                         | 3         | 6         | 1         |  | 10                       |
| <b>Tổng</b>                  |                                                                                                                                                                               | <b>30</b> | <b>60</b> | <b>10</b> |  | <b>100</b>               |

(Chú ý: 1 tín chỉ phải đảm bảo tổng là 50 giờ)

## 5.2. Thực hành:

*Không*

## 6. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC (Teaching – Learning methods):

### 6.1. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: thuyết giảng, hướng dẫn nghiên cứu tài liệu, bài tập, bài tập theo nhóm
- Thực hành: Không

### 6.2. Phương pháp học:

- Lý thuyết: nghe giảng, nghiên cứu tài liệu, tổng hợp tài liệu, làm bài tập về nhà, làm bài tập theo nhóm
- Thực hành: Không

## 7. TÀI LIỆU HỌC TẬP, THAM KHẢO

### 7.1. Giáo trình dạy học

- Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, (2016), Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, Nhà xuất bản Hồng Đức.

## **7.2. Tài liệu tham khảo**

- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Luật Nuôi con nuôi năm 2010.
- Luật hộ tịch năm 2014.
- Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.
- Nghị định 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.
- Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch
- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

## **7.3. Phần mềm, công cụ hỗ trợ bài tập hoặc thực hành**

- [1] Laptop
- [2] Slides
- [3] Máy chiếu
- [4] Viết và bảng
- [5] Micro

# **8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (Testing and assessment methods)**

## **8.1. Thang điểm đánh giá:**

Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn với một chữ số thập phân (đến 0,1) và xếp loại điểm chữ như sau:

| <b>Loại</b>                                                                                  | <b>Thang điểm 10</b> | <b>Điểm chữ</b> | <b>Quy đổi<br/>thang điểm 4</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|---------------------------------|
| Đạt<br>(các học phần được tính vào điểm trung<br>bình học tập)                               | 8,5 – 10             | A               | 4                               |
|                                                                                              | 7,0 – 8,4            | B               | 3                               |
|                                                                                              | 5,5 – 6,9            | C               | 2                               |
|                                                                                              | 4,0 – 5,4            | D               | 1                               |
| Đạt<br>(các học phần chỉ yêu cầu đánh giá<br>“Đạt” và không tính điểm trung<br>bình học tập) | Từ 5,0 trở lên       | P               |                                 |
| Không đạt                                                                                    | < 4,0                | F               | 0                               |

## **8.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá tự học:**

| Hoạt động                    | Hình thức đánh giá | Công cụ đánh giá | Tỷ lệ % |
|------------------------------|--------------------|------------------|---------|
| Hoàn thành bài tập theo nhóm | Chấm bài tập       | Rubic 1          | 100%    |
|                              |                    |                  |         |
|                              |                    |                  |         |

### 8.3. Phương pháp đánh giá học phần:

| Nội dung đánh giá  |                       | Hình thức đánh giá        | Công cụ đánh giá | Tỷ lệ %   |
|--------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|-----------|
| Đánh giá quá trình | Chuyên cần            | Điểm danh, ý thức học tập | Rubic ...        | 10%       |
|                    | Kiểm tra thường xuyên | Trắc nghiệm               | Rubic ...        | 20% - 30% |
|                    |                       | Câu hỏi ngắn              |                  |           |
|                    |                       | Tình huống                |                  |           |
|                    |                       | Kết quả tự học            |                  |           |
| Kết thúc học phần  | Thi                   | Trắc nghiệm / Tự luận     | Rubic ...        | 60% - 70% |

(Tỷ lệ Thi kết thúc học phần: Khối Sức khỏe 70% - Khối ngoài Sức khỏe 60%)

## 9. MA TRẬN (Matrix):

- ❖ Ma trận tương thích chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: (nên có ma trận này)

| Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |     |     |     |     |      |      |
|----------------------------------|------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|------|------|
|                                  | (2)                                      | (3) | (4) | (6) | (8) | (13) | (15) |
| CLO1                             | H                                        | H   | H   | H   | S   | S    | S    |
| CLO2                             | H                                        | H   | H   | H   | P   | H    | S    |
| CLO3                             | H                                        | H   | S   | S   | P   | P    | S    |
| CLO4                             | H                                        | H   | S   | P   | P   | P    | S    |

**Ghi chú: các ký tự trong các ô thể hiện**

P: Đóng góp một phần cho chuẩn đầu ra

Partial supported

S: Đóng góp cho chuẩn đầu ra

Supported

H: Đóng góp quan trọng cho chuẩn đầu ra

Highly supported

Để trống ô, nếu học phần không có đóng góp cho chuẩn đầu ra tương ứng

Ngoài ra có thể viết thêm ma trận khác nếu có điều kiện:

- ❖ Ma trận tương thích phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra của học phần

| PP dạy -học       | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |     |     |     |     |      |      |
|-------------------|------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|------|------|
|                   | (2)                                      | (3) | (4) | (6) | (8) | (13) | (15) |
| Thuyết trình      | H                                        | H   | H   | H   | H   | H    | H    |
| Thảo luận nhóm    | H                                        | H   | H   | H   | H   | H    | S    |
| Hỏi – trả lời     | S                                        | S   | S   | S   | S   | S    | P    |
| Báo cáo chuyên đề |                                          |     |     |     |     |      |      |
| Bài tập           |                                          |     |     |     |     |      |      |
| ....              |                                          |     |     |     |     |      |      |

❖ Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra của học phần

| PP kiểm tra, đánh giá           | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |     |     |     |     |      |      |
|---------------------------------|------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|------|------|
|                                 | (2)                                      | (3) | (4) | (6) | (8) | (13) | (15) |
| Lý thuyết                       | H                                        | H   | H   | H   | H   | H    | H    |
| Điểm chuyên cần                 | P                                        | P   | P   | P   | P   | P    | P    |
| Điểm kiểm tra MCQ               | S                                        | S   | S   | S   | S   | S    | S    |
| Điểm thi kết thúc MCQ           | H                                        | H   | H   | H   | H   | H    | H    |
| Thực hành                       |                                          |     |     |     |     |      |      |
| Kế hoạch thực hành, bệnh án ... |                                          |     |     |     |     |      |      |
| Thi kết thúc                    |                                          |     |     |     |     |      |      |

❖ Ma trận tương thích nội dung dạy – học và chuẩn đầu ra của học phần

❖ Ma trận tương thích phương pháp dạy - học và nội dung dạy – học

#### 10. RUBIC / THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ (Scoring guide/Rubric):

*Rubic 1: Điểm danh, đánh giá điểm chuyên cần*

| <b>Số giờ vắng</b> | <b>Số giờ HP</b> | <b>Mức điểm</b>      | <b>Ghi chú</b>                      |
|--------------------|------------------|----------------------|-------------------------------------|
|                    |                  | <b>Thang điểm 10</b> |                                     |
| 0%                 |                  | 10                   |                                     |
| > 0% - 10%         |                  | 9                    | Có phép                             |
| > 0% - 10%         |                  | 7                    | Không có phép                       |
| ....               |                  |                      |                                     |
| > 25%              |                  | 0                    | Không được dự thi kiểm tra học phần |

**Rubic 2: thang điểm chấm bài trắc nghiệm (kiểm tra thường xuyên).**

**Rubic 3: Đánh giá bài báo cáo nhóm**

**Rubic 4: Đánh giá thuyết trình nhóm**

**Rubic 5: Đánh giá hoạt động cá nhân tự học**

- Bài tập cá nhân
- Tham gia hoạt động nhóm
- Hoạt động trong giờ học trên lớp

**Rubic 6: Thang điểm chấm bài thi thực hành**

**Rubic 7: Thang điểm chấm bài thi trắc nghiệm cuối kỳ**

## **11. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ TRỢ GIẢNG (Student support)**

- Giảng viên sẽ giải đáp tất cả các thắc mắc của học viên liên quan đến môn học.
- Sinh viên có thể gửi email qua địa chỉ ..... hoặc gặp trực tiếp giảng viên vào ngày thứ ..... hàng tuần tại Văn phòng khoa ...

Tp.HCM, ngày      tháng      năm 2022